

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

---

*Tháng 07 năm 2012*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

- |                        |              |
|------------------------|--------------|
| - Ông Vũ Tuấn Dương    | Chủ tịch     |
| - Ông Nguyễn Quốc Hùng | Phó chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Hiệp  | Ủy viên      |
| - Bà Nguyễn Thanh Tú   | Ủy viên      |
| - Ông Bùi Đình Sơn     | Ủy viên      |

#### **Ban Kiểm soát**

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Vân Anh  | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Việt Hưng | Thành viên |
| - Bà Dương Thị Phương  | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

- |                      |                   |                            |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Phạm Văn Thăng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 19/04/2012   |
| - Ông Bùi Đình Sơn   | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 19/04/2012 |
| - Ông Đặng Văn Ánh   | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| - Bà Nguyễn Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| - Ông Trần Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| - Ông Đinh Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc |                            |

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thơm.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

---

**Phạm Văn Thăng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Số: /2012/UHY - BCSX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Licogi 13**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 25 tháng 07 năm 2012, trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

---

**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012*

---

**Hà Minh Long**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1221/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>445.579.799.801</b>	<b>410.878.434.517</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>16.782.627.558</b>	<b>16.999.773.442</b>
Tiền	111		16.782.627.558	5.991.000.320
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.008.773.122
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>291.094.284.792</b>	<b>287.233.737.704</b>
Phải thu khách hàng	131		124.071.151.891	111.639.401.149
Trả trước cho người bán	132		165.497.963.706	173.249.605.076
Phải thu nội bộ	133		-	20.418.086
Các khoản phải thu khác	135	5	1.525.169.195	2.324.313.393
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>129.645.970.622</b>	<b>100.085.115.400</b>
Hàng tồn kho	141	6	129.645.970.622	100.085.115.400
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.056.916.829</b>	<b>6.559.807.971</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		440.264.730	531.372.383
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	7.616.652.099	6.028.435.588
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>155.146.912.137</b>	<b>165.945.583.710</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.815.463.622</b>	<b>1.688.431.120</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.194.569.282	2.067.536.780
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(379.105.660)	(379.105.660)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.304.281.637</b>	<b>74.229.985.712</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	56.791.809.038	67.145.050.003
- Nguyên giá	222		160.264.354.685	160.201.018.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.472.545.647)	(93.055.968.318)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	2.797.603.177	3.760.261.083
- Nguyên giá	225		9.506.625.663	9.506.625.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.709.022.486)	(5.746.364.580)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.714.869.422	3.324.674.626
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>89.887.416.878</b>	<b>89.887.416.878</b>
Đầu tư vào công ty con	251	12	87.056.198.843	87.056.198.843
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.831.218.035	2.831.218.035
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>139.750.000</b>	<b>139.750.000</b>
Tài sản dài hạn khác	268		139.750.000	139.750.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>600.726.711.938</b>	<b>576.824.018.227</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>438.250.024.044</b>	<b>409.756.636.211</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>301.101.286.208</b>	<b>253.824.440.137</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	112.657.068.332	111.902.280.630
Phải trả người bán	312		142.518.536.068	81.302.261.153
Người mua trả tiền trước	313		17.625.554.259	41.028.199.690
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	13.327.723.338	14.771.026.048
Phải trả người lao động	315		4.964.683.563	3.643.082.367
Chi phí phải trả	316	16	3.143.798.536	33.170.154
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	5.898.058.437	1.029.537.420
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		965.863.675	114.882.675
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>137.148.737.836</b>	<b>155.932.196.074</b>
Vay và nợ dài hạn	334	18	81.444.567.689	109.780.786.877
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		272.704.583	254.179.996
Doanh thu chưa thực hiện	338	19	55.431.465.564	45.897.229.201
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.476.687.894</b>	<b>167.067.382.016</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>162.476.687.894</b>	<b>167.067.382.016</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.214.145.000	18.214.145.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(12.033.675.335)	(12.033.675.335)
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.375.014.855	5.232.951.855
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.357.733.670	3.286.702.670
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.563.469.704	32.367.257.826
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>600.726.711.938</b>	<b>576.824.018.227</b>

**Phạm Văn Thăng**  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Thị Thơm**  
Kế toán trưởng

**Lã Quang Huy**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2012*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>410.942.950.557</b>	<b>296.972.450.700</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>410.942.950.557</b>	<b>296.972.450.700</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	389.408.163.623	274.273.870.138
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>21.534.786.934</b>	<b>22.698.580.562</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.024.857.765	3.736.240.893
Chi phí tài chính	22	24	11.776.016.861	5.354.627.266
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.776.016.861</i>	<i>5.354.627.266</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	4.011.089.485	5.242.111.152
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.772.538.353</b>	<b>15.838.083.037</b>
Thu nhập khác	31		23.181.818	92.431.773
Chi phí khác	32		-	418.809.216
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>23.181.818</b>	<b>(326.377.443)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.795.720.171</b>	<b>15.511.705.594</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.716.505.793	3.466.858.898
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.079.214.378</b>	<b>12.044.846.696</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>546</b>	<b>1.026</b>

**Phạm Văn Thăng**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Thơm**  
**Kế toán trưởng**

**Lã Quang Huy**  
**Người lập biểu**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>7.795.720.171</b>	<b>15.511.705.594</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	2	11.379.235.235	16.789.289.364
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(2.024.857.765)	(3.736.240.893)
Chi phí lãi vay	6	12.138.481.751	5.354.627.266
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>29.288.579.392</b>	<b>33.919.381.331</b>
(Tăng) các khoản phải thu	9	(6.225.756.642)	(57.708.768.394)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(29.560.855.222)	(28.250.977.140)
Tăng các khoản phải trả	11	62.356.597.730	58.227.136.642
Giảm chi phí trả trước	12	91.107.653	99.927.578
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.083.115.275)	(5.354.627.266)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(906.687.077)	(1.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	20.618.314
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(78.500.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>34.959.870.559</b>	<b>(125.809.135)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(91.066.270)	(34.890.027)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(28.135.715.912)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	600.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.674.818.306	3.736.240.893
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.583.752.036</b>	<b>(23.834.365.046)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	130.414.677.469	101.121.917.476
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(157.644.067.450)	(87.279.863.557)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(812.500.998)	(953.067.367)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.718.877.500)	(12.018.105.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(37.760.768.479)</b>	<b>870.881.352</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(217.145.884)</b>	<b>(23.089.292.829)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16.999.773.442</b>	<b>35.122.730.102</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 4</b>	<b>16.782.627.558</b>	<b>12.033.437.273</b>

**Phạm Văn Thăng**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Thơm**  
**Kế toán trưởng**

**Lã Quang Huy**  
**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười sáu ngày 24/04/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).

Từ tháng 04 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH****Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**

- Kinh doanh Bất động sản;
  - Khai thác cát sỏi;
  - Khai thác đá;
  - Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
  - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
  - Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
  - Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; gạch Block, ống cống bê tông;
  - Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng; và
- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC**

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>A</b>	<b>Các Công ty con</b>	
<b>I</b>	<b>Các Công ty con do Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết trở lên</b>	
1	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Xây dựng & Kỹ thuật công trình E&C	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Licogi 13 – Quản lý và kinh doanh Bất động sản (REAL)	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Từ ngày 01/01/2012 Công ty áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Do áp dụng phi hồi tố, các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của Thông tư 210 không được áp dụng đối với các số liệu so sánh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2012 được Công ty xác định trên cơ sở khối lượng đã thực hiện đến thời điểm 30/06/2012 nhưng chưa được Bên A nghiệm thu và chấp nhận thanh toán (x) đơn giá dự thầu chia (:) cho (1+ thuế suất thuế GTGT + lợi nhuận kế hoạch ước tính).

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	4 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm máy tính	05

**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Giá trị khoản đầu tư của Công ty Mẹ vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các công ty này bị lỗ, Công ty Mẹ sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu xây lắp: Đối với các công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo từng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A - B có xác nhận của chủ đầu tư. Giá vốn được ghi nhận theo từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và được xác định như sau:

Giá vốn công trình trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Khối lượng từng hạng mục đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu nhân (x) đơn giá dự thầu, đơn giá chào thầu hoặc đơn giá dự toán (chưa bao gồm thuế GTGT và lợi nhuận ước tính).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Các Công ty con, các thành viên trong Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	838.573.978	494.349.667
Tiền gửi ngân hàng	15.944.053.580	5.496.650.653
Các khoản tương đương tiền	-	11.008.773.122
	<b>16.782.627.558</b>	<b>16.999.773.442</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	1.525.169.195	2.324.313.393
+ Công ty Xây dựng số 19	889.394.000	889.394.000
+ Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Licogi 13 Viger	-	800.000.000
+ Tiền chênh lệch quỹ nhà thành phố	28.200.000	28.200.000
+ Trần Ngọc Hà	606.719.393	606.719.393
+ Các khoản phải thu khác	855.802	-
	<b>1.525.169.195</b>	<b>2.324.313.393</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.740.430.433	2.479.800.626
Công cụ, dụng cụ	147.527.106	159.673.148
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.579.888.592	97.267.517.135
<i>Công trình nam ga Hạ Long</i>	-	64.758.182
<i>Công trình đường bao biển C5-C8 mở rộng</i>	4.549.986.986	4.502.472.193
<i>Công trình nhà khu tập thể LICOGI 13</i>	40.343.459.541	36.755.160.179
<i>Kinh doanh sàn tầng 1 chung cư</i>	940.600.526	-
<i>Công trình đường bao biển mở rộng</i>	79.403.746	79.403.746
<i>Công trình thủy điện Lai Châu</i>	71.515.040.814	46.922.220.766
<i>Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên</i>	2.308.721.852	1.081.863.635
<i>Đường tránh ngập</i>	25.753.099	-
<i>Công trình Thủy điện Bản Chát.</i>	963.000.000	-
<i>Cửa nhận nước E&amp;C (Bản Chát)</i>	-	969.672.317
<i>Công trình nhà máy Xi măng Sông Thao</i>	23.590.000	23.590.000
<i>Công trình văn phòng nhà cho thuê</i>	6.830.332.028	6.868.376.117
Thành phẩm	178.124.491	178.124.491
<b>Cộng</b>	<b>129.645.970.622</b>	<b>100.085.115.400</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	7.317.861.197	5.958.435.588
Các khoản cầm cố, kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn	298.790.902	70.000.000
	<b>7.616.652.099</b>	<b>6.028.435.588</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2012	11.408.403.025	121.460.638.020	26.202.742.735	1.129.234.541	160.201.018.321
- Mua trong năm	-			63.336.364	63.336.364
<b>30/06/2012</b>	<b>11.408.403.025</b>	<b>121.460.638.020</b>	<b>26.202.742.735</b>	<b>1.192.570.905</b>	<b>160.264.354.685</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2012	(1.660.092.224)	(75.473.578.492)	(14.927.517.279)	(994.780.323)	(93.055.968.318)
- Khấu hao trong năm	-541.499.076	-7.252.920.099	-2.565.143.240	-57.014.914	(10.416.577.329)
<b>30/06/2012</b>	<b>(2.201.591.300)</b>	<b>(82.726.498.591)</b>	<b>(17.492.660.519)</b>	<b>(1.051.795.237)</b>	<b>(103.472.545.647)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2012	9.748.310.801	45.987.059.528	11.275.225.456	134.454.218	67.145.050.003
<b>30/06/2012</b>	<b>9.206.811.725</b>	<b>38.734.139.429</b>	<b>8.710.082.216</b>	<b>140.775.668</b>	<b>56.791.809.038</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.884.997.371 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 30/06/2012 là 45.451.858.956 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị  <u>VND</u>	Phương tiện vận tải truyền dẫn  <u>VND</u>	Cộng  <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2012	2.758.460.984	6.748.164.679	9.506.625.663
30/06/2012	<u>2.758.460.984</u>	<u>6.748.164.679</u>	<u>9.506.625.663</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2012	(1.852.026.969)	(3.894.337.611)	(5.746.364.580)
- Khấu hao trong năm	(186.333.334)	(776.324.572)	(962.657.906)
30/06/2012	<u>(2.038.360.303)</u>	<u>(4.670.662.183)</u>	<u>(6.709.022.486)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2012	<u>906.434.015</u>	<u>2.853.827.068</u>	<u>3.760.261.083</u>
30/06/2012	<u>720.100.681</u>	<u>2.077.502.496</u>	<u>2.797.603.177</u>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính  <u>VND</u>	Cộng  <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2012	152.500.000	152.500.000
30/06/2012	<u>152.500.000</u>	<u>152.500.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2012	(152.500.000)	(152.500.000)
30/06/2012	<u>(152.500.000)</u>	<u>(152.500.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2012	<u>-</u>	<u>-</u>
30/06/2012	<u>-</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	3.714.869.422	3.324.674.626
+ Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	2.952.953.996	2.577.387.482
+ Công trình dự án Thanh Hóa	175.550.872	167.032.909
+ Công trình dự án Sơn Tây	576.865.465	576.445.351
+ Công trình khu đô thị Thịnh Liệt	6.295.089	3.808.884
+ Dự án Phạm Văn Đồng	3.204.000	3.204.000
	<b>3.714.869.422</b>	<b>3.324.674.626</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tại ngày 30/06/2012				Tại ngày 01/01/2012			
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<i>Công ty Cổ phần Licogi13 - Xây dựng và Kỹ thuật Công</i>	575.331	5.753.310.000	51,06%	51,06%	575.331	5.753.310.000	51,06%	51,06%
<i>Công ty Cổ phần Licogi13 - Quản lý và kinh doanh bất động sản</i>	2.405.538	24.055.388.843	65,94%	65,94%	2.405.538	24.055.388.843	65,94%	65,94%
<i>Công ty Cổ phần Licogi13 - Nền móng xây dựng</i>	3.060.000	31.747.500.000	51,00%	51,00%	3.060.000	31.747.500.000	51,00%	51,00%
<i>Công ty Cổ phần Licogi13 - Vật liệu xây dựng</i>	1.785.000	17.850.000.000	60,22%	60,22%	1.785.000	17.850.000.000	60,22%	60,22%
<i>Công ty Cổ phần Licogi13 - Cơ giới hạ tầng</i>	765.000	7.650.000.000	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000	51,00%	51,00%
	<b>8.590.869</b>	<b>87.056.198.843</b>			<b>8.590.869</b>	<b>87.056.198.843</b>		

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Tại ngày 30/06/2012				Tại ngày 01/01/2012			
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi13</i>	272.136	2.721.360.000	34,02%	34,02%	272.136	2.721.360.000	34,02%	34,02%
<i>Công ty Cổ phần VGR Ngọc Linh</i>		109.858.035				109.858.035		
		<b>2.831.218.035</b>				<b>2.831.218.035</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>112.657.068.332</b>	<b>111.902.280.630</b>
Vay cá nhân	7.223.539.111	5.080.009.894
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh xuân	68.248.802.297	82.766.832.936
Sở giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	37.184.726.924	24.055.437.800
	<b>112.657.068.332</b>	<b>111.902.280.630</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	471.238.213	3.329.225.746
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12.266.210.466	-
Thuế xuất, nhập khẩu	590.274.659	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.049.704.673
Thuế thu nhập cá nhân	-	392.095.629
	<b>13.327.723.338</b>	<b>14.771.026.048</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí vào các công trình		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh	290.522.927	-
- Công trình Núi Pháo	2.853.275.609	33.170.154
	<b>3.143.798.536</b>	<b>33.170.154</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	318.344.935	97.145.326
Kinh phí công đoàn	103.096.242	50.700.742
Bảo hiểm thất nghiệp	65.711.314	47.723.171
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.410.905.946	833.968.181
Chi phí tổ chức hội nghị	54.023.960	141.050.408
Thù lao Hội đồng quản trị	-	528.000.000
Vay Công ty CP Licogi13 - Bất động sản	5.198.464.213	-
Phải trả khác	158.417.773	164.917.773
	<b>5.898.058.437</b>	<b>1.029.537.420</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>Tại 30/06/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>79.450.601.845</b>	<b>107.023.273.430</b>
Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh xuân, hợp đồng số 01/2009/HDTD/Thanhxuan - Licogi13 ngày 14 tháng 8 năm 2009, với số hạn mức vay là 150 tỷ đồng với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của dự án. Thời hạn rút vốn của hợp đồng tối đa 3 kể từ thời điểm giải ngân món vay đầu tiên. Thời hạn vay tối đa 5 năm và được gia hạn thêm 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10.5%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý. Lãi suất vay tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng cộng (+) phí 3.5%/năm hoặc theo quy định cụ thể khác của Ngân hàng nếu có.	64.846.225.185	79.106.913.442
Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, hợp đồng số 10134 ngày 03 tháng 10 năm 2009 và hợp đồng số 10448 ngày 01 tháng 04 năm 2008, với số hạn mức lần lượt là 56 tỷ đồng với thời hạn vay 60 tháng và 52.9 tỷ đồng với thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, với mục đích dùng để mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình Công ty đang thực hiện. Tài sản đảm bảo là Các tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và được điều chỉnh theo điều khoản trên hợp đồng	5.461.135.032	14.051.758.360
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, hợp đồng ngày 19 tháng 09 năm 2007 với số tiền hạn mức là 1.747 tỷ đồng với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng khoản vay dùng để mua sắm phương tiện vận tải phục vụ việc đi lại giao dịch của Công ty. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân Đội và được quy định theo điều khoản trên hợp đồng.	94.000.000	268.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)**

	<b>Tại 30/06/2012</b>	<b>Tại 01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam, hợp đồng số 1200LAV200901116/HDTD ngày 18 tháng 05 năm 2009 với hạn mức 37.781.678.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay dùng để thanh toán cho các chi phí dự án được tài trợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ các tài khoản tiền gửi của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; toàn bộ dây chuyền máy móc, thiết bị thuộc dự án; các quyền hợp đồng và quyền tài sản khác phát sinh từ dự án theo yêu cầu của Bên cho vay; và các quyền, quyền lợi, quyền tài sản và lợi ích phát sinh từ các tài sản thế chấp này. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam và được quy định theo điều khoản trên hợp đồng.	9.049.241.628	13.596.601.628
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.993.965.844</b>	<b>2.757.513.447</b>
Công ty cho thuê Tài Chính - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	906.914.829	1.401.425.877
Công ty cho thuê Tài Chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.087.051.015	1.356.087.570
	<b>81.444.567.689</b>	<b>109.780.786.877</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình văn phòng nhà cho thuê	53.388.327.382	45.895.829.201
Doanh thu kinh doanh sản tầng 1	2.043.138.182	-
Công trình nhà thấp tầng	-	1.400.000
	<b>55.431.465.564</b>	<b>45.897.229.201</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>01/01/2011</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.214.145.000</b>	<b>(6.219.526.265)</b>	<b>3.947.283.688</b>	<b>2.041.114.000</b>	<b>27.088.860.307</b>	<b>165.071.876.730</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	26.672.090.209	26.672.090.209
- Tăng khác	-	-	(5.814.149.070)	-	-	-	(5.814.149.070)
- Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Chi cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(14.584.855.532)	(14.584.855.532)
+ <i>Trích các quỹ</i>	-	-	-	2.491.177.339	1.245.588.670	(3.736.766.009)	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(1.365.588.670)	(1.365.588.670)
- Giảm khác	-	-	-	(1.205.509.172)	-	(1.706.482.479)	(2.911.991.651)
<b>31/12/2011</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.214.145.000</b>	<b>(12.033.675.335)</b>	<b>5.232.951.855</b>	<b>3.286.702.670</b>	<b>32.367.257.826</b>	<b>167.067.382.016</b>
<b>01/01/2012</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.214.145.000</b>	<b>(12.033.675.335)</b>	<b>5.232.951.855</b>	<b>3.286.702.670</b>	<b>32.367.257.826</b>	<b>167.067.382.016</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	6.079.214.378	6.079.214.378
- Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	2.142.063.000	1.071.031.000	(13.883.002.500)	(10.669.908.500)
+ <i>Chi cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(9.718.877.500)	(9.718.877.500)
+ <i>Trích các quỹ</i>	-	-	-	2.142.063.000	1.071.031.000	(3.213.094.000)	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(951.031.000)	(951.031.000)
<b>30/06/2012</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.214.145.000</b>	<b>(12.033.675.335)</b>	<b>7.375.014.855</b>	<b>4.357.733.670</b>	<b>24.563.469.704</b>	<b>162.476.687.894</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	11.085.800.000	11.085.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	108.914.200.000	108.914.200.000
	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN**

	<b>Từ 01/01/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b>đến 30/06/2012</b>	<b>đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.718.877.500	12.018.105.200

**20.4 CỔ PHIẾU**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**20.5 CÁC QUỸ**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	7.375.014.855	5.232.951.855
Quỹ dự phòng tài chính	4.357.733.670	3.286.702.670
	<b>11.732.748.525</b>	<b>8.519.654.525</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>410.942.950.557</b>	<b>296.972.450.700</b>
Trong đó:		
+ <b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>28.333.331.215</b>	<b>54.382.960.762</b>
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	<i>28.333.331.215</i>	<i>54.382.960.762</i>
+ <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.702.305.078</b>	<b>3.557.329.155</b>
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị</i>	<i>3.702.305.078</i>	<i>3.557.329.155</i>
+ <b>Doanh thu Công trình xây dựng</b>	<b>378.862.334.439</b>	<b>239.017.541.783</b>
<i>Công trình Bán chất - Cửa nhận nước E&amp;C</i>	<i>32.286.444.134</i>	<i>8.945.202.210</i>
<i>Công trình quốc lộ 5</i>	<i>33.906.612</i>	<i>158.102.870</i>
<i>Công trình lán trại Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>79.000.000</i>
<i>Công trình sản xuất gạch Hải Dương</i>	<i>-</i>	<i>684.434.956</i>
<i>Công trình thủy điện Lai Châu</i>	<i>80.770.253.608</i>	<i>89.247.209.849</i>
<i>Công trình trạm bơm Lê Tĩnh, bản nguyên</i>	<i>-</i>	<i>541.189.091</i>
<i>Đường phụ số 2 CT Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>(32.646.364)</i>
<i>Công trình Thủy điện Bản Chát.</i>	<i>104.225.720.796</i>	<i>109.502.514.925</i>
<i>Lát vỉa hè gạch Block Quảng Ninh.</i>	<i>-</i>	<i>151.301.818</i>
<i>Công trình thặng long -GDII-Phố nổi - hưng</i>	<i>-</i>	<i>26.838.000</i>
<i>Công trình thủy điện sông tranh</i>	<i>13.743.973</i>	<i>29.714.394.428</i>
<i>Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên</i>	<i>157.463.159.482</i>	<i>-</i>
<i>Công trình nhà khu tập thể LICOGI 13</i>	<i>3.867.760.011</i>	<i>-</i>
<i>Công trình nam ga Hạ Long</i>	<i>19.515.455</i>	<i>-</i>
<i>Công trình nhà máy Xi măng bút sơn</i>	<i>181.830.368</i>	<i>-</i>
+ <b>Doanh thu khác</b>	<b>44.979.825</b>	<b>14.619.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>+ Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>	<b>27.568.488.209</b>	<b>42.266.000.000</b>
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	<i>27.568.488.209</i>	<i>42.266.000.000</i>
<b>+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>2.338.756.019</b>	<b>2.567.068.458</b>
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị</i>	<i>2.338.756.019</i>	<i>2.501.529.129</i>
<i>Chi phí dịch vụ trung cư Licogi 13</i>	<i>-</i>	<i>65.539.329</i>
<b>+ Giá vốn của các Công trình xây dựng</b>	<b>359.500.919.395</b>	<b>229.440.801.680</b>
<i>Công trình Bản chất - Cửa nhận nước E&amp;C</i>	<i>32.717.944.230</i>	<i>8.500.000.000</i>
<i>Công trình quốc lộ 5</i>	<i>33.906.612</i>	<i>158.102.870</i>
<i>Công trình lán bè gói thầu 3B.3</i>	<i>-</i>	<i>8.245.459</i>
<i>Công trình lán trại Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>78.811.712</i>
<i>Công trình sản xuất gạch Hải Dương</i>	<i>-</i>	<i>658.101.818</i>
<i>Công trình thủy điện Lai Châu</i>	<i>75.816.321.141</i>	<i>83.781.668.217</i>
<i>Công trình trạm bơm Lê Tĩnh, bản nguyên</i>	<i>-</i>	<i>514.130.000</i>
<i>Đường phụ số 2 CT Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>166.810.716</i>
<i>Công trình Thủy điện Bản Chất.</i>	<i>98.267.292.009</i>	<i>106.137.424.296</i>
<i>Lát vỉa hè gạch Block Quảng Ninh.</i>	<i>-</i>	<i>110.011.869</i>
<i>Công trình thả ống - GĐII-Phổ nổi - hưng yên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công trình thủy điện sông tranh</i>	<i>14.123.795</i>	<i>29.327.494.723</i>
<i>Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên</i>	<i>150.563.026.058</i>	<i>-</i>
<i>Công trình nhà khu tập thể LICOGI 13</i>	<i>1.841.717.000</i>	<i>-</i>
<i>Công trình nam ga Hạ Long</i>	<i>64.758.182</i>	<i>-</i>
<i>Công trình nhà máy Xi măng bút sơn</i>	<i>181.830.368</i>	<i>-</i>
	<b>389.408.163.623</b>	<b>274.273.870.138</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	851.511.185	1.036.096.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	996.697.000	1.773.270.000
Lãi cho thuê thiết bị	176.649.580	60.024.744
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	866.849.911
	<b>2.024.857.765</b>	<b>3.736.240.893</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	11.776.016.861	5.354.627.266
	<b>11.776.016.861</b>	<b>5.354.627.266</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.016.593.185	2.450.458.134
Chi phí vật liệu quản lý	3.804.340	232.576.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.913.618	165.278.463
Thuế phí, lệ phí	16.880.000	172.792.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.641.707	282.428.515
Chi phí bằng tiền khác	1.753.256.635	1.938.576.951
	<b>4.011.089.485</b>	<b>5.242.111.152</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.191.306.085	6.685.526.552
Chi phí nhân công	8.316.902.874	6.932.287.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.920.148.791	16.789.289.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.422.223.463	224.224.415.987
Chi phí khác bằng tiền	6.594.402.994	43.914.798.655
	<b>393.444.984.207</b>	<b>298.546.317.855</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.795.720.171</b>	<b>15.511.705.594</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>67.000.000</b>	<b>128.999.998</b>
- Thu lao Hội đồng quản trị	67.000.000	128.999.998
<b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>	<b>996.697.000</b>	<b>1.773.270.000</b>
- Cổ tức nhận được	996.697.000	1.773.270.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>6.866.023.171</b>	<b>13.867.435.592</b>
Thuế suất	25%	25%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>1.716.505.793</b>	<b>3.466.858.898</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.716.505.793</b>	<b>3.466.858.898</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.079.214.378	12.044.846.696
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	11.136.200	11.739.617
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>546</b>	<b>1.026</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. THÔNG TIN KHÁC**

**29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>218.480.997.044</b>	<b>245.490.318.758</b>
- Tổng Công ty Licogi	187.445.690.199	228.464.119.202
- Công ty CP Licogi 13 - CMC	11.378.616.923	4.081.300.563
- Công ty CP Licogi 13 - E&C	7.793.292.809	12.283.979.572
- Công ty CP Licogi 13 - FC	654.309.219	317.576.618
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	10.864.072.467	260.979.583
- Công ty CP Licogi 13 - TSM	53.698.463	-
- Công ty CP Licogi 13 - Real	291.316.964	82.363.220
<b>Cổ tức nhận được từ bên liên quan</b>	<b>996.697.000</b>	<b>1.773.270.000</b>
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	996.697.000	765.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi13	-	354.960.000
- Công ty CP Licogi 13 - E&C	-	653.310.000
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>195.129.496.340</b>	<b>122.318.161.349</b>
- Tổng Công ty Licogi	8.615.988.283	-
- Công ty CP Licogi 13 - CMC	122.740.355.758	96.377.933.672
- Công ty CP Licogi 13 - E&C	32.481.742.878	25.282.125.859
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	30.963.693.259	658.101.818

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc**

	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
<b>Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>978.894.927</b>	<b>671.331.063</b>
- Lương và phụ cấp	978.894.927	671.331.063

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với bên liên quan**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>69.090.480.199</b>	<b>73.300.277.843</b>
Tổng Công ty Licogi	65.867.421.314	71.642.928.008
Công ty CP Licogi 13 - CMC	131.772.285	-
Công ty CP Licogi 13 - E&C	145.324.410	-
Công ty CP Licogi 13 - FC	1.650.451.896	1.032.294.292
Công ty CP Licogi 13 - TSM	194.538.872	143.235.426
Công ty CP Licogi 13 - Real	379.786.405	22.083.744
Công ty CP Licogi 13 - IMC	721.185.017	459.736.373
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>	<b>141.069.337</b>	<b>31.563.161.208</b>
Tổng Công ty Licogi	-	22.322.942.153
Công ty CP Licogi 13 - CMC	-	9.099.149.718
Công ty CP Licogi 13 - FC	141.069.337	141.069.337
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>72.403.167.084</b>	<b>27.505.459.132</b>
Tổng Công ty Licogi	6.430.449.502	5.244.216.248
Công ty CP Licogi 13 - CMC	52.030.499.541	10.827.417.900
Công ty CP Licogi 13 - E&C	1.726.191.162	9.265.211.409
Công ty CP Licogi 13 - FC	1.641.982.091	1.727.470.075
Công ty CP Licogi 13 - IMC	10.213.766.749	441.143.500
Công ty CP Licogi 13 - Real	360.278.039	-
<b>Các khoản ứng trước cho người bán</b>	<b>112.956.889.491</b>	<b>127.956.478.367</b>
Tổng Công ty Licogi	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP Licogi 13 - CMC	4.265.129.351	40.444.476.674
Công ty CP Licogi 13 - E&C	84.108.353.162	61.522.629.018
Công ty CP Licogi 13 - IMC	8.435.526.978	9.841.492.675
<b>Các khoản vay</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Licogi 13 - Real	5.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****29.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.16.

	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.782.627.558	16.999.773.442
Các khoản phải thu ngắn hạn	291.094.284.792	287.233.737.704
Các khoản phải thu dài hạn	1.815.463.622	1.688.431.120
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	89.887.416.878	89.887.416.878
Tài sản dài hạn khác	139.750.000	139.750.000
	<b>399.719.542.850</b>	<b>395.949.109.144</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	112.657.068.332	111.902.280.630
Phải trả người bán	142.518.536.068	81.302.261.153
Chi phí phải trả	3.143.798.536	33.170.154
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.410.905.946	833.968.181
Vay và nợ dài hạn	81.444.567.689	109.780.786.877
	<b>345.174.876.571</b>	<b>303.852.466.995</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>54.544.666.279</b>	<b>92.096.642.149</b>

Tại ngày 30/06/2012, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****29.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các Ngân hàng, Công ty chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất được tính bằng tổng của Lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tại Sở giao dịch của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam cộng với mức biên tính theo năm. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì tỷ lệ dư nợ vay hợp lý.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Căn cứ lập bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Theo đó, Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****29.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Các khoản phải trả**

	<b>Dưới 2 năm VND</b>	<b>Từ 2 năm trở lên VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012</b>			
Phải trả người bán	142.518.536.068	-	142.518.536.068
Chi phí phải trả	3.143.798.536	-	3.143.798.536
Vay và nợ ngắn hạn	112.657.068.332	-	112.657.068.332
Phải phải nộp khác	5.410.905.946	-	5.410.905.946
Vay và nợ dài hạn	6.985.935.338	74.458.632.351	81.444.567.689
	<b>270.716.244.220</b>	<b>74.458.632.351</b>	<b>345.174.876.571</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>			
Phải trả người bán	81.302.261.153	-	81.302.261.153
Chi phí phải trả	33.170.154	-	33.170.154
Vay và nợ ngắn hạn	111.902.280.630	-	111.902.280.630
Phải phải nộp khác	833.968.181	-	833.968.181
Vay và nợ dài hạn	35.322.154.526	74.458.632.351	109.780.786.877
	<b>229.393.834.644</b>	<b>74.458.632.351</b>	<b>303.852.466.995</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 2 năm VND</b>	<b>Từ 2 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.782.627.558	-	16.782.627.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	291.094.284.792	-	291.094.284.792
Các khoản phải thu dài hạn		1.815.463.622	1.815.463.622
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		89.887.416.878	89.887.416.878
Tài sản dài hạn khác		139.750.000	139.750.000
	<b>307.876.912.350</b>	<b>91.842.630.500</b>	<b>399.719.542.850</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	112.657.068.332	-	112.657.068.332
Phải trả người bán	142.518.536.068	-	142.518.536.068
Chi phí phải trả	3.143.798.536	-	3.143.798.536
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.410.905.946	-	5.410.905.946
Vay và nợ dài hạn	35.322.154.526	74.458.632.351	109.780.786.877
	<b>299.052.463.408</b>	<b>74.458.632.351</b>	<b>373.511.095.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****29.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn trên 90 ngày	2.113.444.780	2.113.444.780
	<b>2.113.444.780</b>	<b>2.113.444.780</b>
Dự phòng giảm giá trị	379.105.660	379.105.660
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.734.339.120</b>	<b>1.734.339.120</b>

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

\_\_\_\_\_  
**Phạm Văn Thăng**  
**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thơm**  
**Kế toán trưởng**

\_\_\_\_\_  
**Lã Quang Huy**  
**Người lập biểu**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012*